TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2020/HNGĐ-ST
Ngày 31 - 12 - 2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tăng Giàu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Tiền

Bà Phạm Thị Nhâm

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trương Quốc Đại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 530/2020/TLST–HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn K, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Chị Bùi Thị T, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

(Anh K có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn anh Trần Văn K trình bày: Anh và chị Bùi Thị T được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/12/2011, việc kết hôn là do hai người tự nguyện tìm hiểu sau đó mới kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cải nhau, cuộc sống gia đình luôn căng thẳng không hàn gắn được, hiện tại thì anh chị không còn sống chung khoảng một năm nay nên hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có một người con chung tên T, sinh ngày 24/8/2013, hiện tại đang sống với chị T. Khi ly hôn anh đồng ý giao con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng đến khi con tròn mười tám tuổi.

Về tài sản chung và nợ: Anh và chị T không có tài sản chung, không nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn chị Bùi Thị T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cũng như triệu tập chị T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng chị T vắng mặt không rõ lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định pháp luật, bị đơn chị T chưa chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 228 và khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 110 và 116; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn K đối với chị Bùi Thị T; về con chung: Giao cháu T, sinh ngày 24/8/2013 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, hiện tại cháu Tính đang sống với chị T nên giữ nguyên; về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh K 750.000 đồng/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi; về tài sản chung và nợ: Anh K xác định anh và chị T không có tài sản chung và cũng không nợ ai, không yêu cầu nên không xem xét; về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con anh K phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Bùi Thị T, cư trú tại ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt các đương sự: Anh Trần Văn K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và được Tòa án chấp nhận; chị Bùi Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ các điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và các điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh K và chị T.

[4]. Về nội dung vụ án: Anh Trần Văn K và chị Bùi Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/12/2011, nên hôn nhân giữa anh K và chị T là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn K yêu cầu ly hôn với chị Bùi Thị T. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh K xác định quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không hàn gắn được, nên hôn nhân anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng.

[6]. Căn cứ Biên bản về việc xác minh tình trạng hôn nhân của anh Trần Văn K và chị Bùi Thị T ngày 16/11/2020, đại diện Ban nhân dân ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu xác định quá trình chung sống giữa anh K và chị T hay cự cải, do bất đồng quan điểm, hôn nhân giữa anh K và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng.

[7]. Mục đích của hôn nhân là để tạo dựng gia đình hạnh phúc, vợ chồng phải yêu thương, quý trọng và chăm sóc lẫn nhau, nhưng trong thời gian chung sống anh K và chị T phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cải nhau, cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, không hàn gắn được, hiện tại anh chị không còn sống chung khoảng một năm nay, nên hôn nhân giữa anh K và chị T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh K đối với chị T.

[8]. Về con chung: Anh Trần Văn K và chị Bùi Thị T có một người con chung tên T, sinh ngày 24/8/2013, hiện tại đang sống với chị T. Khi ly hôn anh K đồng ý giao con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng, cho đến khi con tròn mười tám tuổi. Tại Biên bản ghi ý kiến của cháu T ngày 16/11/2020, có sự chứng kiến của anh Trần Văn K thể hiện cháu Tính có nguyện vọng sống cùng mẹ là chị T. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu T cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh K có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh Trần Văn K, mức cấp dưỡng là 750.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu Tính tròn 18 tuổi.

[9]. Về tài sản chung và nợ: Anh Trần Văn K xác định, anh và chị T không có tài sản chung và cũng không nợ ai, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10]. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con anh Trần Văn K phải chịu theo quy định của pháp luật.

[11]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; các điểm a, b khoản 1 Điều 227; các điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 273 và khoản 2 Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 110 và 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn K đối với chị Bùi Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu T, sinh ngày 24/8/2013 cho chị Bùi Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, hiện tại cháu T đang sống với chị T nên giữ nguyên. Anh Trần Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Buộc anh Trần Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi người con tên T, sinh ngày 24/8/2013, mức cấp dưỡng là 750.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu Tính tròn 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thi hành ngay khi có đơn yêu cầu của chị Bùi Thị T.

3. Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình anh Trần Văn K phải nộp 300.000 đồng. Anh K đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007961 ngày 14 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ.

Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Trần Văn K phải nộp 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Anh Trần Văn K và chị Bùi Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tăng Giàu